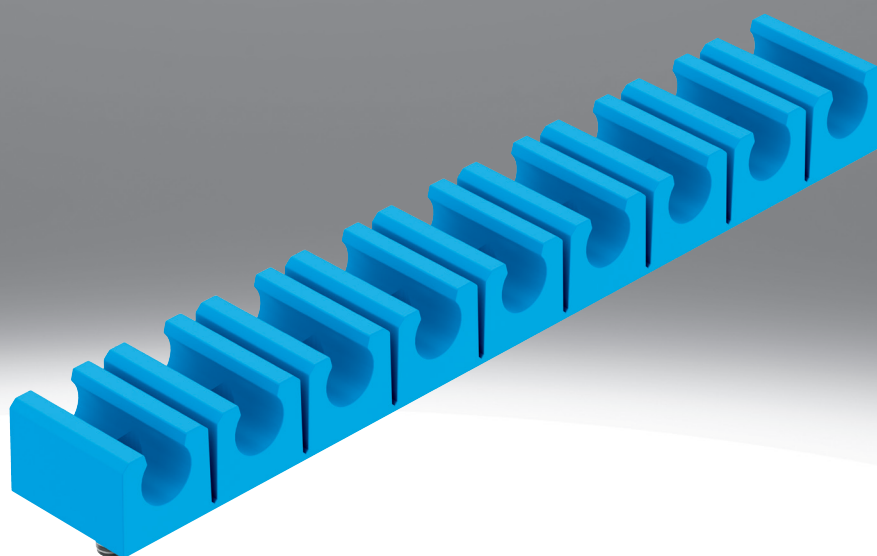


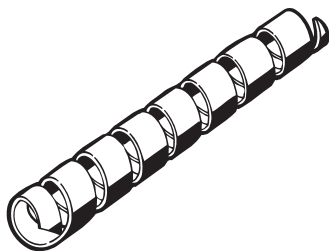
Kẹp ống, dây buộc ống

FESTO



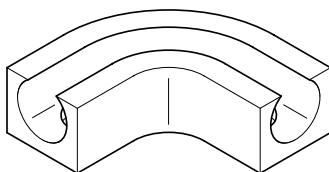
Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật – Kẹp giữ ống khí nén PKB-50-BL



Kích thước	cho gói ống Ø tối đa 50 mm
Ø ngoài	6 mm
Ø trong	4 mm
Chiều dài ống	50 m
Màu sắc	xanh
Lưu ý áp dụng	12 ống bên ngoài Ø 12 mm 28 ống bên ngoài Ø 8 mm 50 ống bên ngoài Ø 6 mm 60 ống bên ngoài Ø 4 mm
Vật liệu ống	PE
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

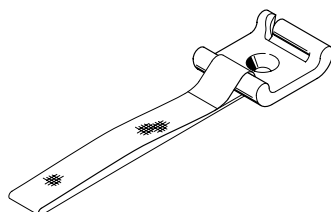
Dữ liệu kỹ thuật – Dây buộc ống PKS



Kích thước	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 10 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 11,6 mm đối với ống mềm Ø ngoài 5/16" đối với ống mềm Ø ngoài 3/8"
Cấu trúc xây dựng	Số kẹp 1
Màu sắc	xanh
Vật liệu vỏ	PA
Vật liệu chốt	Thép
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

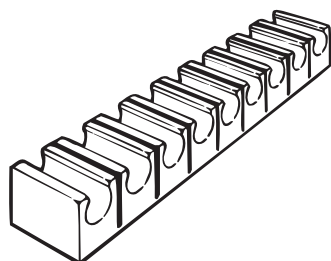
Bảng dữ liệu

Các thông số kỹ thuật - Dây buộc ống NPAW



Kích thước	cho gói ống Ø tối đa 30 mm cho gói ống Ø tối đa 50 mm
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-30 ... 80°C
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

Dữ liệu kỹ thuật – Gá đỡ ống KK



Cấu trúc xây dựng	Số kẹp 10	Số kẹp 4	Số kẹp 6	Số kẹp 9
Kích thước	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32" cho ống mềm bên ngoài Ø 3/16" đối với ống mềm Ø ngoài Ø 5/16"	đối với ống mềm bên ngoài Ø 16 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 17,6 mm cho ống mềm bên ngoài Ø 5/8"	đối với ống mềm bên ngoài Ø 10 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 11,6 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 12 mm đối với ống mềm Ø ngoài 3/8"	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm cho ống mềm bên ngoài Ø 3/16"
Vật liệu vỏ	PE			
Vật liệu chốt	Thép			
Màu sắc	xanh			
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS			
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L			

Dữ liệu kỹ thuật – Kẹp ống PQ-RK-...-B

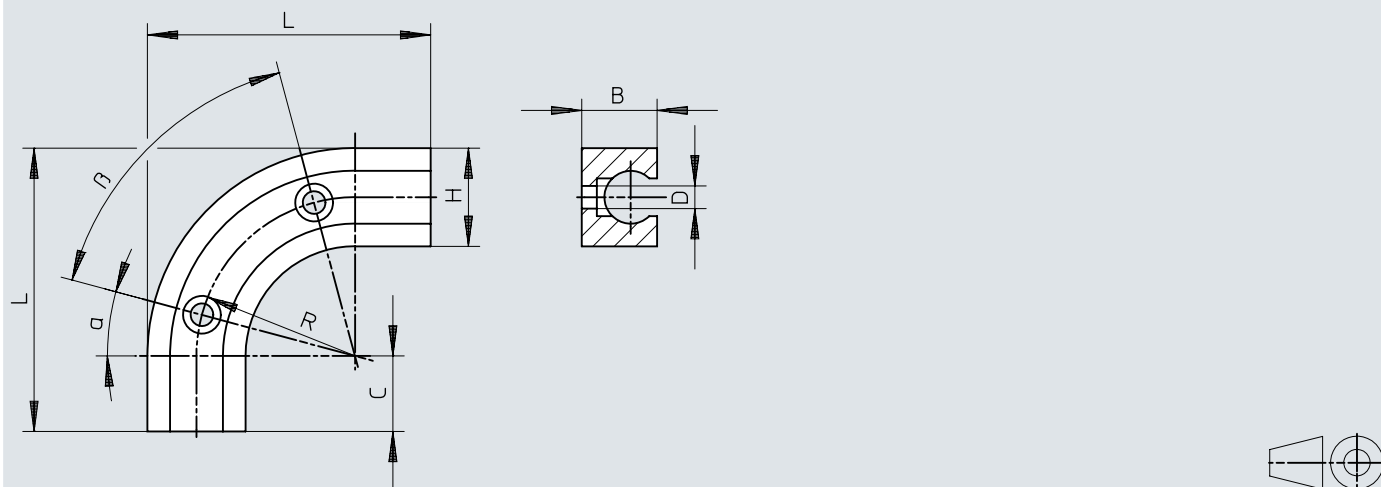


Nhiệt độ môi trường xung quanh	-25 ... 85°C
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L

Kích thước

Kích thước – Dây buộc ống PKS

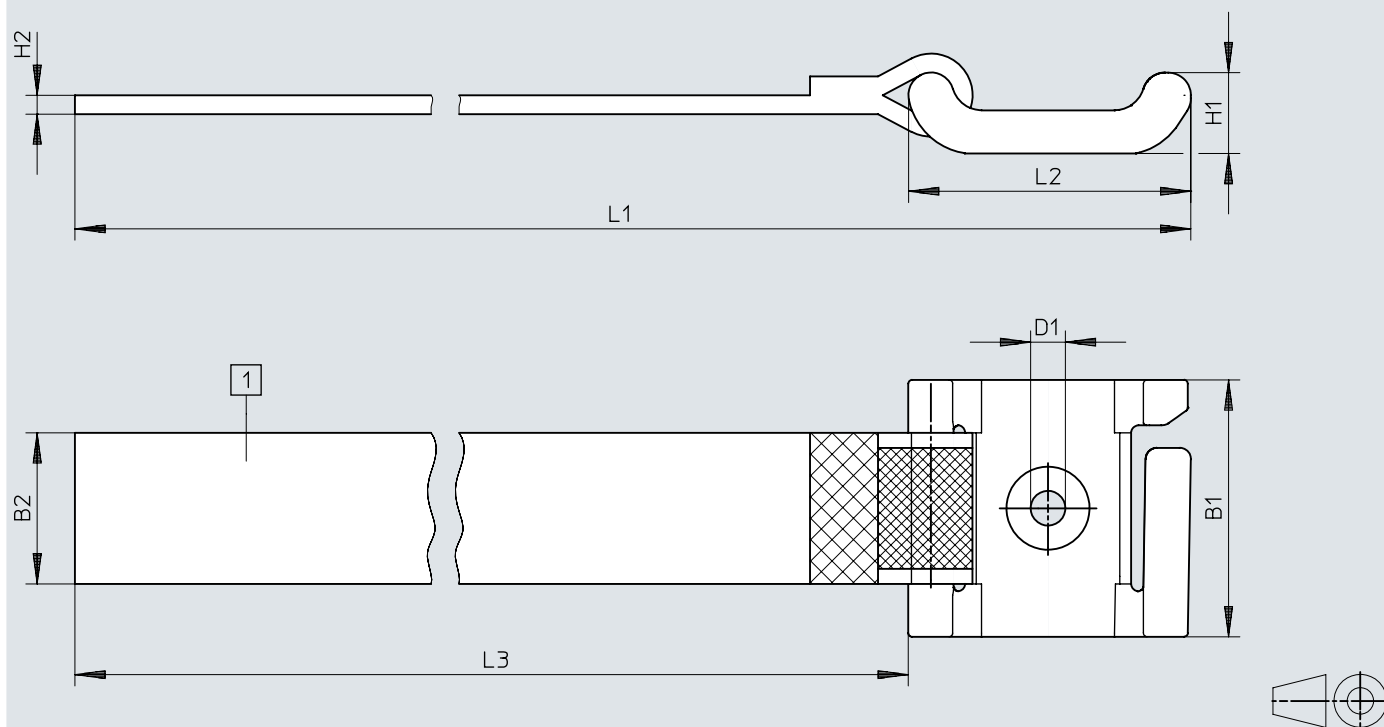
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B	C	D	H	L	R	α	β
PKS-4	8	8	2	10	23	10	–	90°
PKS-6	10	10	3	13	37,5	21	15°	60°
PKS-9	13,5	15	3	16,5	59	35,75	15°	60°

Kích thước

Kích thước – Dây buộc ống NPAW

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

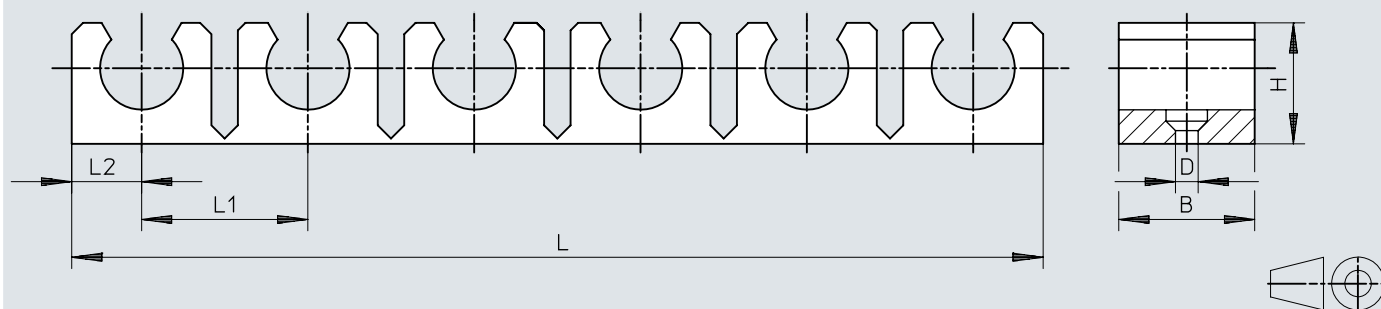
[1] Móc và vòng ở phía dưới

	$B1$ $\pm 0,7$	$B2$ $\pm 1,5$	$D1$	$H1$ $\pm 0,3$	$H2$ $\pm 0,5$	$L1$	$L2$ $+0,5/-1,5$	$L3$ ± 5
NPAW-S-T3	34	20	4,6	10,7	2	122,5	30	92,5
NPAW-S-T4	34	20	4,6	10,7	2	208,5	37	171,5
NPAW-S-T6	34	20	4,6	10,7	2	216,5	45	171,5

Kích thước

Kích thước – Gá đỡ ống KK

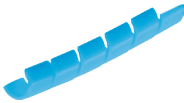
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	1)	B [mm]	D Ø [mm]	H [mm]	L [mm]	L1 [mm]	L2 [mm]
KK-3	10	12	2	9	98,6	10	4,3
KK-4	9	14	3	9	94	10,5	5
KK-6	10	14	3	11	142,5	14,5	6
KK-9	6	18	3	16	128,5	22	9,25
KK-13	4	20	5	23	117	30	13,5

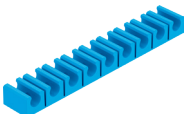
1) Số lượng kẹp

Thông tin đặt hàng

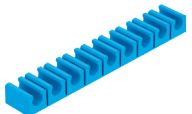
Thông tin đặt hàng – Kẹp giữ ống khí nén PKB-50-BL				
	Kích thước	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Số bộ phận	Loại
	cho gói ống Ø tối đa 50 mm	0,015 kg/m	3656	PKB-50-BL

Thông tin đặt hàng – Dây buộc ống PKS					
	Kích thước	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	10	2,5 g	4132	PKS-4
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		5,4 g	4133	PKS-6
	đối với ống mềm Ø ngoài Ø 5/16"				
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 10 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 11,6 mm đối với ống mềm Ø ngoài 3/8"		11,9 g	4134	PKS-9

Thông tin đặt hàng – Dây buộc ống NPAW					
	Kích thước	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho gói ống Ø tối đa 30 mm	10	6,7 g	554026	NPAW-S-T3
	cho gói ống Ø tối đa 50 mm		8,4 g	554027	NPAW-S-T4
			9,6 g	554028	NPAW-S-T6

Thông tin đặt hàng – Gá đỡ ống KK					
	Kích thước	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32" cho ống mềm bên ngoài Ø 3/16"	10	8,5 g	3635	KK-3
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm cho ống mềm bên ngoài Ø 3/16"		11,1 g	2147	KK-4
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm đối với ống mềm Ø ngoài Ø 5/16"		17 g	2148	KK-6
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 10 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 11,6 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 12 mm đối với ống mềm Ø ngoài 3/8"		21,2 g	2149	KK-9

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng – Gá đỡ ống KK					
	Kích thước	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 16 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 17,6 mm cho ống mềm bên ngoài Ø 5/8"	10	33,9 g	4463	KK-13

Thông tin đặt hàng – Kẹp ống PQ-RK-...-B					
	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	12 mm	10	2,4 g	550595	PQ-RK-12-B
	15 mm		3,2 g	550596	PQ-RK-15-B
	18 mm		4 g	550597	PQ-RK-18-B
	22 mm		5,1 g	550598	PQ-RK-22-B
	25 mm	1	8,4 g	550599	PQ-RK-28-B